

INSTRUCTIONS FOR COMPLETING THE COMMERCIAL INVOICE

HƯỚNG DẪN ĐIỀN THÔNG TIN HÓA ĐƠN THƯƠNG MẠI

The Commercial Invoice is the primary document required by customs officials in international locations.

Hóa đơn Thương mại là chứng từ chính mà nhân viên hải quan tại các quốc gia nước ngoài yêu cầu.

The **form** should only be used if your company does not have its own corporate invoice form. If you use your own corporate

Mẫu này chỉ được sử dụng nếu công ty của quý vị không có mẫu hóa đơn riêng. Nếu sử dụng mẫu riêng của công ty thì

ALL REQUESTED INFORMATION MUST BE SUPPLIED and the goods being shipped must be described in full as follows:

PHẢI CUNG CẤP TOÀN BỘ THÔNG TIN BẮT BUỘC và phải mô tả đầy đủ hàng hóa sẽ được vận chuyển như sau:

COUNTRY OF ORIGIN	The country where the merchandise was grown, mined or manufactured, in accordance with Customs Regulations
QUỐC GIA XUẤT XỨ	Quốc gia mà hàng hóa được nuôi trồng, khai thác hoặc sản xuất theo Quy định Hải quan
MARKS / NO'S.	Any identifying marks or number used on packaging
KÝ HIỆU / SỐ HIỆU	Mọi ký hiệu hoặc số hiệu được sử dụng khi đóng gói
NO. OF PKGS	Total number of packages described on each line
SỐ LƯỢNG KIỆN HÀNG	Tổng số lượng kiện hàng được mô tả trên mỗi dòng
TYPE OF PACKAGING	Type of packaging being used, i.e., roll, tube, carton
LOẠI ĐÓNG GÓI	Loại bao gói được sử dụng, ví dụ: cuộn, ống, thùng/hộp
FULL DESCRIPTION OF GOODS	Complete details of the items (s) being shipped, including name, part numbers, serial numbers, and H.S. numbers, if available
MÔ TẢ ĐẦY ĐỦ HÀNG HÓA	Điền thông tin chi tiết của (các) mặt hàng được vận chuyển bao gồm tên, mã hàng, số sê-ri và mã HS nếu có

THE FOLLOWING GUIDELINES APPLY TO SPECIFIC CATEGORIES OF SHIPMENTS:

SAU ĐÂY LÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG CHO CÁC LOẠI HÀNG VẬN CHUYỂN CỤ THỂ:

On items being shipped for repair. Use model (or part) name and serial numbers if available. Describe the part accurately and the reason for shipment (e.g., "used steel fly wheel for lathe returned for repair").

Về mặt hàng được vận chuyển để sửa chữa. Sử dụng tên kiểu mẫu (hoặc hàng) và số sê-ri nếu có. Mô tả chính xác hàng hóa và lý do vận chuyển (ví dụ "bánh đà máy tiện đã qua sử dụng được gửi lại để sửa chữa").

On parts of machinery of equipment. Write in specific part name and part numbers for every different part. Describe each part in simple language (e.g., "fuel pump Model D-Serial Number 811256 for ABC 3-ton truck Model 7").

Về các bộ phận máy móc thiết bị. Ghi rõ tên và mã hàng cụ thể cho từng mặt hàng khác nhau. Mô tả đơn giản từng mặt hàng (ví dụ: "bơm dầu Model D-Số Sê-ri 811256 cho xe tải ABC 3 tấn Model 7").

On non-textile samples. Fully describe each sample and purpose (e.g., "seven assorted and differently coloured samples of plastic laminate described in contract bid. Not for resale.")

Về các mẫu không phải là hàng dệt may. Mô tả chi tiết từng mẫu và mục đích (ví dụ: "7 mẫu tấm nhựa laminate được phân loại theo các màu khác nhau được mô tả trong hồ sơ thầu. Không bán lại.")

All textiles. (includes finished goods, bolts of cloth, samples of swatches) Textiles **MUST** be described completely, including composition of fabric, type of assembly, and identity of user and ornamentation, if any (e.g., "Lady's short sleeved 100% cotton sewn blouse with pearl buttons, Man's knitted 100% wool sweater, Girl's long sleeved 65% polyester / 35% cotton crocheted sweater, Knitted fabric swatch dyed 65% cotton / 35% rayon 12 inches x 12 inches, Woven fabric sample bleached 100% cotton 7 yards x 45 inches"). Samples **MUST** be indicated Marked Samples or Mutilated Samples (e.g., "Marked Samples - Not for resale")

Toàn bộ hàng dệt may. (bao gồm thành phẩm, cuộn vải, mẫu vải) Hàng dệt may **PHẢI** được mô tả đầy đủ bao gồm thành phần sợi, loại kết cấu và thông tin người sử dụng cũng như kiểu trang trí, nếu có (ví dụ: "Áo ngắn tay nữ 100% cotton với cúc ngọc trai, Áo len dệt kim nam 100% len, Áo len nữ tay dài 65% polyester / 35% cotton, Mẫu vải dệt kim nhuộm 65% cotton / 35% rayon 12 inch x 12 inch, Mẫu vải dệt tẩy trắng 100% cotton 7 thước Anh x 45"). Các mẫu **PHẢI** ghi rõ là Mẫu đã đánh dấu hay Mẫu đã cắt (ví dụ: "Mẫu đã đánh dấu – Không bán lại")

QTY.	Quantity of items described on each line
SỐ LƯỢNG	Số lượng các mặt hàng trên mỗi tuyến
UNIT OF MEASURE	Lb, kg, pieces, sets, pairs, yards
ĐƠN VỊ TÍNH	Lb, kg, chiếc, bộ, cặp, thước Anh
WEIGHT	Weight of items describe on each line
TRỌNG LƯỢNG	Trọng lượng của các mặt hàng trên mỗi tuyến
UNIT OF MEASURE	\$ Value of each unit (Please declare one currency type only)
ĐƠN VỊ ĐO	\$ Đơn giá (Chỉ ghi theo một loại tiền)
TOTAL VALUE	\$ Value of items described on each line (Please declare one currency type only)
TỔNG GIÁ TRỊ	\$ Giá trị của các mặt hàng trên mỗi tuyến (Chỉ ghi theo một loại tiền)
TOTAL INVOICE VALUE	\$ Value of all items listed on the invoice (Please declare one currency type only)
TỔNG GIÁ TRỊ HÓA ĐƠN	\$ Giá trị của tất cả các mặt hàng trong hóa đơn (Chỉ ghi theo một loại tiền)

FOR FURTHER INFORMATION OR ASSISTANCE, VISIT FEDEX.COM OR CALL FEDEX CUSTOMER SERVICE AT 1.800.58.58.35.

ĐỂ BIẾT THÊM THÔNG TIN HOẶC CẦN TRỢ GIÚP, VUI LÒNG TRUY CẬP VÀO FEDEX.COM HOẶC GỌI BỘ PHẬN CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG CỦA FEDEX THEO SỐ 1.800.58.58.35.